

Bài tập về âm tiết và biến âm

Cấp độ: Người mới hoàn toàn · trước TOPIK I · "Korean Fundamentals" của King Sejong · Thời gian: Đọc được Hangul trong khoảng một tuần với 30 phút mỗi ngày; thêm khoảng 2 tuần cho quy tắc phát âm và cách gõ Bảng ghép âm tiết cùng 37 bài đọc (từ vựng, biến âm, từ mượn, âm cuối), kèm đáp án ở cuối.

Bài tập về âm tiết và biến âm

Mỗi ngày làm một phần. Đọc to từng câu trả lời trước khi viết. Đáp án ở cuối sách.

Bảng ghép âm tiết

Kết hợp phụ âm đầu mỗi hàng với nguyên âm ở đầu mỗi cột. Viết âm tiết vào ô và đọc to cả hàng.

Kết hợp phụ âm (hàng) với nguyên âm (cột) và viết âm tiết đó.

	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ
ㄱ						
ㄴ						
ㄷ						
ㄹ						
ㅁ						
ㅂ						
ㅅ						
ㅇ						
ㅈ						
ㅊ						

A. Đọc từ và viết phiên âm La-tin

1. 바나나

.....

2. 나라 (đất nước)

.....

3. 모자 (mũ)

.....

4. 두부 (đậu phụ)

.....

5. 기차 (tàu hỏa)

.....

6. 포도 (nho)

.....

7. 우유 (sữa)

.....

8. 사과 (táo)

.....

9. 비누 (xà phòng)

.....

10. 어머니 (mẹ)

.....

B. Đọc thế nào? Viết cách đọc bằng Hangul

11. 한국어

.....

12. 음악

.....

13. 옷이

.....

14. 감사합니다

.....

15. 입니다

.....

16. 국물

.....

17. 신라

.....

18. 학교

.....

19. 식당

.....

20. 같이

.....

21. 좋다

.....

22. 좋아요

.....

C. Từ mượn: viết từ tiếng Anh

23. 택시

.....

24. 버스

.....

25. 호텔

.....

26. 커피

.....

27. 컴퓨터

.....

28. 아이스크림

.....

29. 카메라

.....

30. 피자

.....

31. 햄버거

.....

32. 바나나

.....

D. Âm cuối: viết cách đọc của từng từ

33. 꽃 (hoa)

.....

34. 부엌 (nhà bếp)

.....

35. 앞 (phía trước)

.....

36. 밖 (bên ngoài)

.....

37. 낮 (ban ngày)

.....

Lưới âm tiết: đáp án

Đáp số

	ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ
ㄱ	가	거	고	구	그	기
ㄴ	나	너	노	누	느	니
ㄷ	다	더	도	두	드	디
ㄹ	라	러	로	루	르	리
ㅁ	마	머	모	무	므	미
ㅂ	바	버	보	부	브	비
ㅅ	사	서	소	수	스	시
ㅇ	아	어	오	우	으	이
ㅈ	자	저	조	주	즈	지
ㅎ	하	허	호	후	흐	히

Đáp án

- | | |
|-----------------------------|-----------------------|
| 1. 바나나
banana | 17. [실라]
silla |
| 2. 나라
nara | 18. [학교]
hak-kkyo |
| 3. 모자
moja | 19. [식빵]
sik-ttang |
| 4. 두부
dubu | 20. [가치]
gachi |
| 5. 기차
gicha | 21. [조타]
jota |
| 6. 포도
podo | 22. [조아요]
joayo |
| 7. 우유
uyu | 23. taxi |
| 8. 사과
sagwa | 24. bus |
| 9. 비누
binu | 25. hotel |
| 10. 어머니
eomeoni | 26. coffee |
| 11. [한구거]
hangugeo | 27. computer |
| 12. [으막]
eumak | 28. ice cream |
| 13. [오시]
osi | 29. camera |
| 14. [감사합니다]
gamsahamnida | 30. pizza |
| 15. [입니다]
imnida | 31. hamburger |
| 16. [궁물]
gungmul | 32. banana |
| | 33. [꼰]
kkot |
| | 34. [부억]
bueok |
| | 35. [압]
ap |
| | 36. [박]
bak |
| | 37. [날]
nat |